

BIỂU 01: SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Số TT	Đơn vị hành chính	Sửa đổi, bổ sung		Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND	
		Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác
1	Xã Tân Hưng	100	120		
	Thuộc địa bàn xã Phương Nam cũ			100	120
	Thuộc địa bàn xã Tân Hưng cũ, xã Thủ Sỹ cũ			90	110
18	Xã Khoái Châu	85	100		
	Thuộc địa bàn thị trấn Khoái Châu cũ			85	100
	Thuộc địa bàn xã Liên Khê cũ, Xã Phùng Hưng cũ, xã Đông Kết cũ			80	90
27	Xã Như Quỳnh	125	135		
	Thuộc địa bàn thị trấn Như Quỳnh cũ, xã Tân Quang cũ, xã Đình Dù cũ			125	135
	Thuộc địa bàn xã Lạc Hồng cũ, xã Trung Trắc cũ			100	120
28	Xã Lạc Đạo	125	135		
	Thuộc địa bàn xã Lạc Đạo cũ			125	135
	Thuộc địa bàn xã Chi Đạo cũ, xã Minh Hải cũ			90	120
29	Xã Đại Đồng	125	135		
	Thuộc địa bàn xã Đình Dù cũ, xã Lạc Đạo cũ			125	135
	Thuộc địa bàn xã Đại Đồng			90	120
	Thuộc địa bàn xã Việt Hưng cũ, xã Lương Tài cũ			80	105

Số TT	Đơn vị hành chính	Sửa đổi, bổ sung		Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND	
		Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác	Giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất trồng cây lâu năm, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác
30	Xã Nghĩa Trụ	125	135		
	Thuộc địa bàn xã Long Hưng cũ, xã Nghĩa Trụ cũ			125	135
	Thuộc địa bàn xã Vĩnh Khúc cũ			115	125
32	Xã Văn Giang	125	135		
	Thuộc địa bàn thị trấn Văn Giang cũ			125	135
	Thuộc địa bàn xã Tân Tiến cũ, xã Liên Nghĩa cũ			115	125
33	Xã Mỹ Sở	115	125		
	Thuộc địa bàn xã Thắng Lợi cũ, xã Mỹ Sở cũ			115	125
	Thuộc địa bàn xã Bình Minh			90	115
95	Phường Sơn Nam	100	120		
	Thuộc địa bàn phường Lam Sơn cũ, xã Bảo Khê cũ			100	120
	Thuộc địa bàn xã Phú Cường cũ, xã Hùng Cường cũ, xã Ngọc Thanh cũ			90	110
96	Phường Hồng Châu	100	120		
	Thuộc địa bàn phường Hồng Châu cũ, xã Quảng Châu cũ			100	120
	Thuộc địa bàn xã Hoàng Hanh cũ			90	110

BIỂU 02: SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ CỤM TỪ TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	XÃ HOÀNG HOA THÁM					XÃ HOÀNG HOA THÁM					
2.8	Đường ĐH.94: Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.72 xã Hoàng Hoa Thám	11.300	4.300	3.100	2.200	Đường ĐH.94: Từ đường ĐT.376 đến Quốc lộ 38	11.300	4.300	3.100	2.200	Thay thế cụm từ " <i>Từ đường ĐT.376 đến Quốc lộ 38</i> " bằng cụm từ " <i>Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.72 xã Hoàng Hoa Thám</i> " cho phù hợp với thực tế theo đề nghị của UBND xã
3	XÃ TIÊN LŨ					XÃ TIÊN LŨ					
3.21	Khu dân cư Quán Thu thôn Thụy Lôi (1,32 ha):					Khu dân cư Quán Thu thôn Thụy Lôi (1,32 ha):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường gom đường ĐH.83. Căn cứ giá đất của đường ĐH.83 (số thứ tự 3.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐH.83	18.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				
4	XÃ TIÊN HOA					XÃ TIÊN HOA					
4.11	Khu dân cư cũ xã Lệ Xá xã làm chủ đầu tư:					Khu dân cư cũ xã Lệ Xá xã làm chủ đầu tư:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Sửa đổi mức giá cho phù hợp với mức giá tại ĐH.82 theo đề nghị của UBND xã, Đường rộng từ 15m trở lên giá đất ở từ 20.800 thành 12.000; Đường rộng từ 7m đến dưới 15m giá đất ở từ 20.400 thành 11.000
	Đường ĐH.82	14.000				Đường ĐH.82	14.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				Đường rộng từ 15m trở lên	20.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	11.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.400				
7	XÃ TIÊN TIẾN					XÃ TIÊN TIẾN					
7.17	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao cũ, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc -Võng Phan (Đường ĐT.378):					Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đình Cao cũ, huyện Phù Cừ cũ để phục vụ dự án đường Tân Phúc -Võng Phan (Đường ĐT.378):	9.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách thành nhiều mức giá theo độ rộng đường. Căn cứ lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 22m trở lên	12.000									
	Đường rộng 19,5m	11.000									
	Đường rộng 15,5m	9.000									

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	XÃ LƯƠNG BẰNG					XÃ LƯƠNG BẰNG					
9.22	Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ):					Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường Tô Hiệu. Căn cứ giá đất của đường Tô Hiệu (số thứ tự 9.8); Các khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá thị trấn Lương Bằng (cũ) giai đoạn-II (số thứ tự 9.23) để đề xuất mức giá
	Đường Tô Hiệu (Đường ĐH.60 giai đoạn 1)	30.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				
10	XÃ NGHĨA DÂN					XÃ NGHĨA DÂN					
10.11	Khu dân cư mới Đồng Thanh:					Khu dân cư mới Đồng Thanh:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường gom đường ĐH.73 và Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐH.73	24.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				
10.12	Khu dân cư mới Vĩnh Xá:					Khu dân cư mới Vĩnh Xá:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				
11	XÃ HIỆP CƯỜNG					XÃ HIỆP CƯỜNG					
11.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:					Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:					Sửa đổi, bổ sung đường: Bỏ sung Đường gom chân đê (Đường ĐT.378). Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phụng Lâu, thôn Duyên Yên		5.000	3.500	2.500	Các đường thuộc thôn Mai Xá, thôn Tiên Cầu, thôn Phụng Lâu, thôn Duyên Yên		5.000	3.500	2.500	
	Đường gom chân đê (Đường ĐT.378)		4.000	2.800	2.000						
	Các đường thuộc các thôn còn lại		4.000	2.800	2.000	Các đường thuộc các thôn còn lại		4.000	2.800	2.000	

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
12	XÃ ĐỨC HỢP					XÃ ĐỨC HỢP					
12.3	Đường ĐT.377:										Sửa đổi, bổ sung đường: Bổ sung đoạn Từ cửa hàng xăng dầu Phú thịnh đến ngã ba giao giữa đường ĐH.71 và ĐH.53. Căn cứ giá đất đoạn đường đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú Thịnh đến hết địa phận xã Đức Hợp	18.000	6.200	4.400	3.100	Đường ĐT.377: Từ cửa hàng xăng dầu Phú Thịnh đến hết địa phận xã Đức Hợp	18.000	6.200	4.400	3.100	
	Từ cửa hàng xăng dầu Phú thịnh đến ngã ba giao giữa đường ĐH.71 và ĐH.53	20.000	6.800	4.800	3.400						
12.9	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp:					Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.500									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				
18	XÃ KHOÁI CHÂU					XÃ KHOÁI CHÂU					
18.4	Đường ĐT.383:					Đường ĐT.383:					
	Từ giáp trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết	20.000	6.800	4.800	3.400	Từ trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết	20.000	6.800	4.800	3.400	Thay thế cụm từ " <i>Từ trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết</i> " bằng cụm từ " <i>Từ giáp trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết</i> " cho phù hợp với thực tế
	Từ bưu điện xã Đông Kết đến hết dốc đê	24.000	8.200	5.800	4.100	Từ bưu điện xã Đông Kết đến hết dốc đê	24.000	8.200	5.800	4.100	

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
18.22	Khu dân cư mới Thị Điểm (Xã Đông Kết cũ):					Khu dân cư mới Thị Điểm (Xã Đông Kết cũ):					
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đầu giá thí điểm xã Đồng Kết cũ	45.000				Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đầu giá thí điểm xã Bình Kiều (cũ)	45.000				Thay thế cụm từ <i>"Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đầu giá thí điểm xã Bình Kiều (cũ)"</i> bằng cụm từ <i>"Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đầu giá thí điểm xã Đồng Kết cũ "</i> cho phù hợp với thực tế
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ Đường số 1 đoạn tiếp giáp gần đường ĐT.383 đến phía tây dự án thí điểm	33.000				Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ Đường số 1 đoạn tiếp giáp gần đường ĐT.383 đến phía tây dự án thí điểm	33.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 2 phía đông dự án thí điểm	30.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 2 phía đông dự án thí điểm	30.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 3 phía nam dự án thí điểm	26.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 3 phía nam dự án thí điểm	26.000				
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG					XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG					
19.19	Các khu dân cư còn lại:					Các khu dân cư còn lại:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Sửa đổi mức giá cho phù hợp với thực tế. Đường rộng từ 15m trở lên giá đất ở từ 20.000 thành 28.000; Đường rộng từ 7m đến dưới 15m giá đất ở từ 28.000 thành 20.000
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				
21	XÃ CHÍ MINH					XÃ CHÍ MINH					
21.2	Đường ĐH.51:					Đường ĐH.51:					Sửa đổi, bổ sung đường: Bổ sung đoạn Từ đường ĐT.378 đến giáp xã Châu Ninh. Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Từ đường ĐT.377 đến ngã ba Bến Cùg	12.000	4.600	3.300	2.300	Từ đường ĐT.377 đến ngã ba Bến Cùg	12.000	4.600	3.300	2.300	
	Từ giáp ngã ba Bến Cùg đến đường ĐT.378	10.000	4.000	3.000	2.000	Từ giáp ngã ba Bến Cùg đến đường ĐT.378	10.000	4.000	3.000	2.000	
	Từ đường ĐT.378 đến giáp xã Châu Ninh	9.000	3.700	2.600	1.900						

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
23	XÃ YÊN MỸ					XÃ YÊN MỸ					
23.18	Khu dân cư mới thôn Trai Trang:					Khu dân cư mới thôn Trai Trang: Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung đoạn Hướng ra quốc lộ 39, Đường quy hoạch số 01, Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Hướng ra quốc lộ 39	50.000									
	Đường quy hoạch số 01	50.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000									
23.19	Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang):					Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường quy hoạch số 01. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường quy hoạch số 01	50.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				
23.20	Khu đấu giá quyền sử dụng đất 5 ha (Thôn Trai Trang):					Khu đấu giá quyền sử dụng đất 5 ha (Thôn Trai Trang): Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang) (số thứ tự 23.19) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000									
23.23	Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 8,6 ha:					Khu dân cư mới thôn Hào Xuyên 8,6 ha: Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường quy hoạch số 4, Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang) (số thứ tự 23.19) để đề xuất mức giá
	Đường quy hoạch số 4	40.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000									
23.24	Khu đấu giá và tái định cư thôn Hào Xuyên (Đối diện khu 8,6 ha):					Khu đấu giá và tái định cư thôn Hào Xuyên (Đối diện khu 8,6 ha): Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường ĐT.376, Đường quy hoạch số 4, Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang) (số thứ tự 23.19) để đề xuất mức giá
	Đường ĐT.376	42.000									
	Đường quy hoạch số 4	40.000									
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000									

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
23.29	Khu đấu giá 1,2 ha và 1,6 ha thôn Tử Dương:					Khu đấu giá 1,2 ha và 1,6 ha thôn Tử Dương: Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000									
23.30	Khu tái định cư thôn Tử Dương:					Khu tái định cư thôn Tử Dương: Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường ĐT.382. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường ĐT.382	25.000									
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000									
24	XÃ VIỆT YÊN					XÃ VIỆT YÊN					
24.28	Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Trong khu dân cư):					Khu dân cư mới thôn Từ Hồ (Trong khu dân cư):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000									
24.29	Khu dân cư mới thôn Mỹ Thượng (Trong khu dân cư):					Khu dân cư mới thôn Mỹ Thượng (Trong khu dân cư):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000									
24.30	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Mỹ Thượng (Trong khu dân cư):					Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Mỹ Thượng (Trong khu dân cư):					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	17.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000									

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	XÃ THÁI THỤY					XÃ THÁI THỤY					
34.85	Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất OĐT-14A tổ dân phố Bao Trình:					Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất OĐT-14A tổ dân phố Bao Trình	22.500				Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách thành nhiều mức giá theo từng đường. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường gom Quốc lộ 37	22.500									
	Đường QH1, QH2, QH3	17.000									
34.86	Khu đất tái định cư thôn Trà Hôi:					Khu đất tái định cư thôn Trà Hôi	21.500				Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách thành nhiều mức giá theo từng đường. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.456	21.500									
	Đường thôn, đường QH2	17.000									
	Các đường nội bộ còn lại	13.500									
34.90	Điểm dân cư tổ dân phố số 8:					Điểm dân cư tổ dân phố số 8	15.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách thành nhiều mức giá theo từng đường. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường khu vực số 1	15.000									
	Đường khu vực số 2	14.500									
	Đường quy hoạch số 1, số 2	13.500									
37	XÃ THỤY ANH					XÃ THỤY ANH					
37.3	Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):					Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):					Sửa đổi, bổ sung đường: Bổ sung đoạn Từ giáp đường ĐH.95B, đường ĐH.90 chợ Cau đến phà thu thôn Thụ Cúc. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cổng Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cổng Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	
	Từ cổng Cao Trai đến giáp cổng Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	Từ cổng Cao Trai đến giáp cổng Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	
	Từ cổng Giành đến Quán Đầu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ cổng Giành đến Quán Đầu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ giáp đường ĐH.95B, đường ĐH.90 chợ Cau đến phà thu thôn Thụ Cúc	9.500	3.900	2.800	2.000						
39	XÃ BẮC THÁI NINH					XÃ BẮC THÁI NINH					
39.2	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ), xã Thái Thủy (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	Thay thế cụm từ " <i>Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ)</i> " bằng cụm từ " <i>Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ), xã Thái Thủy (cũ)</i> " cho phù hợp với thực tế theo đề nghị của UBND xã

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
47	XÃ ÁI QUỐC					XÃ ÁI QUỐC					
47.1	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):					Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):					Sửa đổi, bổ sung đường: Bổ sung đoạn Từ ngã ba cầu số 4 đi Tây Phong đến nga ba vào chùa Nguyệt Lũ xã Tây Tiến cũ. Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đề đề xuất mức giá
	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngõ Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngõ Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ giáp cầu Ngõ Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	Từ giáp cầu Ngõ Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	
	Từ ngã ba cầu số 4 đi Tây Phong đến nga ba vào chùa Nguyệt Lũ xã Tây Tiến cũ	10.000	4.000	2.800	2.000						
47.17	Khu dân cư Đồng Rộc:					Khu dân cư Đồng Rộc:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách đường nội bộ các khu dân cư thành mục riêng
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				
	Đường nội bộ còn lại	14.900				Đường nội bộ còn lại	14.900				
						Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	15.000				
						Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	15.000				
						Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (Giai đoạn 1)	14.300				
						Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				
						Đoạn tiếp phố Ngõ Quang Đoàn, xã Tiền Hải	6.900				

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
47.17a	Khu dân cư Trái Diêm 1:										Tách từ Khu dân cư Đồng Rộc (số thứ tự 47.17)
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200									
	Đường nội bộ	15.000									
47.17b	Khu dân cư Trái Diêm 2:										Tách từ Khu dân cư Đồng Rộc (số thứ tự 47.17)
	Đường gom đường ĐT.462 (Từ cơ sở răng Hải tiền đến đường số 4)	18.000									
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200									
	Đường nội bộ	15.000									
47.17c	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000									Tách từ Khu dân cư Đồng Rộc (số thứ tự 47.17)
47.17d	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Đoan, xã Tiền Hải	6.900									Tách từ Khu dân cư Đồng Rộc (số thứ tự 47.17)
49	XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI					XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI					
49.1	Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):					Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):					Sửa đổi, bổ sung đường: Bổ sung đoạn Từ ngã ba ngân hàng Nông nghiệp đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải. Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Từ giáp xã Tiền Hải đến cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ giáp xã Tiền Hải đến cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	Từ cổng Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đồng Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đồng Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	
	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	
	Từ ngã ba ngân hàng Nông nghiệp đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải	11.400	4.300	3.100	2.200						

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
49.17	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:					Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:					Sửa đổi, bổ sung KDC: Tách "Đường nội bộ khu tái định cư" và "Khu dân cư mới thôn Thành Long"
	Đường gom đường ĐH.31	7.500				Đường gom đường ĐH.31	7.500				
	Đường nội bộ	4.000				Đường nội bộ	4.000				
						Đường nội bộ khu tái định cư	3.900				
						Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				
49.17a	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Hưng Long Nam	3.900				Đường nội bộ khu tái định cư thôn Hưng Long Nam	3.900				Tách từ Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức (số thứ tự 49.17)
49.17b	Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				Tách từ Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức (số thứ tự 49.17)
51	XÃ HƯNG PHÚ					XÃ HƯNG PHÚ					
51.4	Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):					Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):					
	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	
	Từ cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	Từ cổng Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	
	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cổng 6	16.000	5.600	4.000	2.800	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cổng 6	16.000	5.600	4.000	2.800	
	Từ thôn Thiện Tường đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	Từ thôn Thiện Châu đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	Thay thế cụm từ " <i>Từ thôn Thiện Châu đến đường ĐT.462</i> " bằng cụm từ " <i>Từ thôn Thiện Tường đến đường ĐT 462</i> " cho phù hợp với thực tế theo đề nghị của UBND xã

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
51.7	Đường xã:					Đường xã:					Sửa đổi, bổ sung đường: Bỏ đoạn Từ trường tiểu học, THCS đến tiếp giáp đê sông Hồng. Bổ sung các đoạn còn thiếu vào đường xã. Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cổng 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cổng 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	
	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nối ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nối ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	
						Từ trường tiểu học, THCS đến tiếp giáp đê sông Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	
	Từ đường ĐT.462 đến đình Doãn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	Từ đường ĐT.462 đến đình Doãn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	
	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ đường ĐT.462 đến Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441)	11.000	4.300	3.100	2.200						
	Từ Ngã Tư nhà ông Trần Văn Thi (thửa đất số 441) đến hết đường Đình làng Đại Đồng (thửa đất số 64)	8.000	3.400	2.400	1.700						
	Từ đường ĐT.462 nhà ông Đình Công Tắt đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132)	11.000	4.300	3.100	2.200						
	Từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 132) đến nhà ông Đỗ Văn Thúc (thửa đất số 123)	8.000	3.400	2.400	1.700						
	Từ thửa đất số 213 đi qua cổng Hợp thành đến xã Nam Cường	10.000	4.000	2.800	2.000						
62	XÃ QUỲNH PHỤ					XÃ QUỲNH PHỤ					

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
62.23	Đường xã:					Đường xã:					Sửa đổi, bổ sung đường: Sửa đổi mức giá cho phù hợp với các đoạn đã có trong bảng giá: Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ) giá đất ở VT1 từ 10.600 thành 4.000; VT2 từ 4.200 thành 2.000; VT3 từ 3.000 thành 1.400; VT4 từ 2.100 thành 1.200.
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	
	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	
	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	
	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	10.600	4.200	3.000	2.100	
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	

Số TT	Sửa đổi, bổ sung					Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND					Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
62.46	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3):					Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3)					Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường QH-03B, Đường nội bộ còn lại. Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới Hải Vân Lương giai đoạn 2 (số thứ tự 62.44) và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường QH-03B	11.500									
	Đường nội bộ còn lại	8.500									
71	XÃ HƯNG HÀ					XÃ HƯNG HÀ					
71.18	Đường ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ Cổng Hồ đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	Đường ĐH.64A (Đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp địa phận xã Diên Hà đến giáp xã Thần Khê	8.700	3.600	2.600	1.800	Thay thế cụm từ " <i>Từ giáp địa phận xã Diên Hà đến giáp xã Thần Khê</i> " bằng cụm từ " <i>Từ Cổng Hồ đến giáp xã Thần Khê</i> " cho phù hợp với thực tế theo đề nghị của UBND xã

BIỂU 03: SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ CỤM TỪ TẠI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG

Số TT	Sửa đổi, bổ sung							Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND							Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	
94	PHƯỜNG PHỐ HIỀN							PHƯỜNG PHỐ HIỀN							
94.109	Phố Nguyễn Cảnh Chân	Đường Chùa Đông	Đường Triệu Quang Phục	23.200	7.900	5.600	4.000	Phố Nguyễn Cảnh Chân	Phố Doãn Nỗ	Đường Triệu Quang Phục	23.200	7.900	5.600	4.000	Thay thế cụm từ " Phố Doãn Nỗ " bằng cụm từ " Đường Chùa Đông " cho phù hợp với thực tế
97	PHƯỜNG MỸ HÀO							PHƯỜNG MỸ HÀO							
97.46	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)	Đường Lê Quý Quỳnh		26.000				Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)	Đường Lê Quý Quỳnh		26.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		25.000											
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				
97.53	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				
		Đường rộng dưới 7m		11.000											
98	PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO							PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO							
98.30	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường ĐT.387)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		25.000				Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường ĐT.387)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		25.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		27.000					Đường rộng từ 15m trở lên		27.000				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				
		Đường rộng dưới 7m		11.000											

Số TT	Sửa đổi, bổ sung							Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND								Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4		
98.31	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		20.000				Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)		20.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên, Đường rộng dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường rộng từ 15m trở lên		19.000												
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000					
		Đường rộng dưới 7m		10.000												
98.47	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng dưới 7m. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000					
		Đường rộng dưới 7m		8.000												
99	PHƯỜNG THUỖNG HỒNG							PHƯỜNG THUỖNG HỒNG								
99.18	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Sài Phi)	Đường rộng từ 15m trở lên		19.000				Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Minh Đức (cũ) (Tổ dân phố Sài Phi)							Sửa đổi, bổ sung KDC: Bổ sung Đường rộng từ 15m trở lên. Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000					Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000					
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000					Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		12.000					
100	PHƯỜNG THÁI BÌNH							PHƯỜNG THÁI BÌNH								
100.2	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Cầu Báng	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	37.000	12.600	11.000	8.000	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ)	Cầu Báng	Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	37.000	14.600	13.000	11.500	Sửa đổi, bổ sung đường: Sửa đổi mức giá cho phù hợp với Đường Lý Bôn (số thứ tự 100.8) đoạn từ Cầu Báng đến giáp phường Trần Hưng Đạo (Sửa đổi mức giá đoạn từ Cầu Báng đến QL.10 VT2: từ 14.600 thành 12.600; VT3: từ 13.000 thành 11.000; VT4: từ 11.500 thành 8.000)	
		Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Gốc đa Cao Nguyên	50.000	15.000	13.000	11.700		Quốc lộ 10 (Tuyến tránh S1)	Gốc đa Cao Nguyên	50.000	15.000	13.000	11.700		
		Gốc đa Cao Nguyên	Đường cứu hộ	26.400	8.600	6.100	4.300		Gốc đa Cao Nguyên	Đường cứu hộ	26.400	8.600	6.100	4.300		
		Đường cứu hộ	Cầu Chờ	25.200	8.300	5.900	4.200		Đường cứu hộ	Cầu Chờ	25.200	8.300	5.900	4.200		
		Cầu Chờ	Giáp xã Thư Trì	22.400	7.500	5.300	3.800		Cầu Chờ	Giáp xã Thư Trì	22.400	7.500	5.300	3.800		

Số TT	Sửa đổi, bổ sung							Theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND							Phương án sửa đổi, bổ sung
	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	
100.58	Khu dân cư quy hoạch giáp khu 5% TBS Sông Trà	Đường quy hoạch rộng trên 30m (đường đôi)		19.900				Khu dân cư quy hoạch giáp khu 5% TBS Sông Trà	Đường quy hoạch rộng trên 30m (đường đôi)		19.900				Bãi bỏ do trùng với mục 100.59
		Đường nội bộ còn lại		11.000					Đường nội bộ còn lại		11.000				
102	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO							PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO							
102.44	Các đường khác	Đường Lý Bôn	Cầu đình Thắng Cự	24.100	15.000	10.500	8.800	Các đường khác	Đường Lý Bôn	Cầu đình Thắng Cự	24.100	15.000	10.500	8.800	Sửa đổi, bổ sung đường: Sửa đổi mức giá cho phù hợp với mức giá các đoạn đường (Sửa đổi mức giá Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ) VT1: từ 11.200 thành 13.200)
		Đường số 27 khu 26Ha	Đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	9.300	6.600		Đường số 27 khu 26Ha	Đường Kỳ Đồng	14.800	13.200	9.300	6.600	
		Đường Kỳ Đồng	Đường Đại Phú (Nhà văn hóa Đại Lai 1)	14.800	6.500	6.000	5.000		Đường Kỳ Đồng	Đường Đại Phú (Nhà văn hóa Đại Lai 1)	14.800	6.500	6.000	5.000	
		Đoạn sau miếu vua Bà, đình Phú Lạc (Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Phát)		14.800	6.500	6.000	5.000		Đoạn sau miếu vua Bà, đình Phú Lạc (Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Phát)		14.800	6.500	6.000	5.000	
		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ)		13.200	8.500	6.000	5.500		Các đoạn đường xã còn lại thuộc xã Phú Xuân (cũ)		11.200	8.500	6.000	5.500	
104	PHƯỜNG VŨ PHÚC							PHƯỜNG VŨ PHÚC							
104.38	Khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu, xã Vũ Phúc (cũ) (Đối diện trạm y tế)	Đường trục xã		30.000				Khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu, xã Vũ Phúc (cũ) (Đối diện trạm y tế)	Đường trục xã		30.000				Thay thế cụm từ " Đường số 3 " bằng cụm từ " Đường số 5 " cho phù hợp với thực tế theo đề nghị của UBND phường
		Đường số 2		22.400					Đường số 2		22.400				
		Đường số 5		19.300					Đường số 3		19.300				
		Đường số 10		21.600					Đường số 10		21.600				
		Các đường còn lại		17.800					Các đường còn lại		17.800				

BIỂU 04: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
3	XÃ TIỀN LŨ													
3.25a	Khu dân cư mới 1,3ha xã Thụy Lôi cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.83 và Khu dân cư Quán Thu thôn Thụy Lôi (1,32 ha) (số thứ tự 3.21) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.83	18.000				3.600				4.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000				
4	XÃ TIỀN HOA													
4.18a	Khu dân cư đối diện trạm y tế xã Lệ Xá (cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.82 (số thứ tự 4.3) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.82	12.000				2.400				3.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300				
4.18b	Khu dân cư thôn Đồng Lạc:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.83 (số thứ tự 4.4) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.83	11.000				2.200				2.800				
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.000				1.800				2.300				
5	XÃ QUANG HƯNG													
5.50a	Khu dân cư số 02 (xã Trần Cao cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Phố Nguyễn Du (số thứ tự 5.33) Phố Cúc Hoa (số thứ tự 5.30) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.500				4.100				5.200				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.500				3.300				4.200				
5.50b	Khu dân cư số 03 (xã Trần Cao cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐT.386 (số thứ tự 5.4), Khu dân cư thôn Cao Xá (số thứ tự 5.39) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường ĐT.386	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800				
5.50c	Khu dân cư số 04 – Quán Bàu (xã Tống Phan Cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư số 9 (số thứ tự 5.43) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800				
6	XÃ ĐOÀN ĐÀO													
6.16a	Khu đầu giá xã Phan Sào Nam cũ - Dự án do xã làm Chủ đầu tư:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới do xã Phan Sào Nam làm chủ đầu tư (số thứ tự 6.11) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
7	XÃ TIỀN TIẾN													
7.19a	Khu đấu giá xã Tiên Tiến cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới giáp với đường ĐH.80 xã Nhật Quang cũ (số thứ tự 7.18) và các đường đã có trong bảng giá đề xuất mức giá
	Đường ĐT.386	17.500				3.500				4.400				
	Đường rộng từ 15m trở lên	14.000				2.800				3.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.800				2.200				2.700				
10	XÃ NGHĨA DÂN													
10.12a	Khu dân cư đấu giá đất giãn dân làm nhà ở xã Toàn Thắng cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000				
10.12b	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Toàn Thắng cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường ĐH.73	28.000				5.600				7.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000				
10.12c	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Nghĩa Dân cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường xã Nghĩa Dân 3	28.000				5.600				7.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	26.000				5.200				6.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000				
10.12d	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 01: Khu giãn dân sau chợ Sĩ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500				
10.12d	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh cũ (Vị trí 02: Khu giãn dân cạnh nhà ông Hoan Nghĩa)	20.000				4.000				5.000				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
10.12e	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại xã Đồng Thanh (Vị trí 03: Khu giãn dân Ao phía Bắc thôn Công Luận):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.73 (số thứ tự 10.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật của các khu dân cư tương đồng và đề nghị của UBND xã đề đề xuất mức giá
	Đường ĐH.73	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
11	XÃ HIỆP CƯỜNG													
11.2a	Đường ĐT.378: Đoạn thuộc địa phận xã Hiệp Cường	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của đường ĐT.378 (số thứ tự 11.2) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
11.24a	Khu dân cư mới thôn Lương Xá bóm đường ĐH.72:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.72 (số thứ tự 11.4) và Khu dân cư mới Lương Xá (1,68 ha) (số thứ tự 11.14) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500				
11.24b	Làng du lịch sinh thái Vũ Hưng:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	28.000				5.600				7.000				
12	XÃ ĐỨC HỢP													
12.9a	Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Thọ Vinh (cũ): Đường ĐH.53	25.000				5.000				6.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
13	XÃ ÂN THI													
13.17a	Khu đô thị mới phía đông nam thị trấn Ân Thi cũ (Công ty Cổ phần Madoka):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất các khu dân cư đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	31.600				6.400				7.900				
18	XÃ KHOÁI CHÂU													
18.26a	Khu dân cư mới xã Liên Khê cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đấu giá đất trường mầm non thôn Lạc Thủy (số thứ tự 18.26) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG													
19.18a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Châu Hưng - Newcity:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.57 (số thứ tự 19.6); Các khu đấu giá do UBND huyện Khoái Châu cũ làm chủ đầu tư (Địa bàn xã An Vĩ cũ, quy mô 4,75ha - 3,7ha, giáp ĐH.57 (số thứ tự 19.16) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500				
19.18b	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.57 (số thứ tự 19.6); Các khu đấu giá do UBND huyện Khoái Châu cũ làm chủ đầu tư (Địa bàn xã An Vĩ cũ, quy mô 4,75ha - 3,7ha, giáp ĐH.57 (số thứ tự 19.16) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.57	48.000				9.600				12.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
19.18c	Làng Sinh thái - du lịch - đô thị đầm Dạ Trạch:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất Khu đấu giá do UBND xã Hàm Tử cũ làm chủ đầu tư (4,5ha) giáp ĐT.377B (số thứ tự 19.15) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500				
20	XÃ VIỆT TIẾN													
20.16a	Khu nhà ở liền kề để bán, siêu thị, nhà hàng ăn uống và trường mầm non TTT:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.57 (số thứ tự 20.4); Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến (Trung tâm thương mại) (số thứ tự 20.16) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000				
20.16b	Khu nhà ở Hoàng Anh:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đấu giá (Thôn Cao Quán, xã Hồng Tiến cũ 3,9 ha) (số thứ tự 20.10) để đề xuất mức giá
	Đường gom Quốc lộ 39A	45.000				9.000				11.300				
	Đường rộng từ 15m trở lên	38.000				7.600				9.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000				
20.16c	Khu nhà ở Bình Minh Phố Hiến:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Khoái Châu (số thứ tự 20.13) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.57	50.000				10.000				12.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	40.000				8.000				10.000				
	Đường rộng dưới 7m	35.000				7.000				8.800				
20.16d	Khu chợ và hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thương mại huyện Khoái Châu (cũ) nay thuộc xã Việt Tiến (Trung tâm thương mại):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dân Tiến (Trung tâm thương mại) (số thứ tự 20.16) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.57: Từ phía Bắc dự án tiếp giáp đường ĐH.57 (52m) đến hết dự án	55.000				11.000				13.800				
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía bắc dự án giáp đường ĐH.57 đến hết dự án	40.000				8.000				10.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ phía tây giáp dự án khu công viên Đông Khoái Châu đến hết dự án	25.000				5.000				6.300				
21	XÃ CHÍ MINH													
21.12a	Khu đấu giá Đại Hưng thôn 1, thôn 3:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới vị trí tại thôn 1 (số thứ tự 21.9) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
21.12b	Khu dân cư mới xã Đại Hưng (cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường song song với đường ĐH.51 (tiếp giáp hành lang đường ĐH.51)	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				
21.12c	Khu dân cư mới xã Thành Công (cũ), vị trí thôn Hương Quất 2:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500				
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	12.600				2.600				3.200				
23	XÃ YÊN MỸ													
23.30a	Khu dân cư mới thôn Bùi Xá:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				
23.30b	Khu dân cư mới thôn Thiên Lộc: Đường từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
23.30c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Yên Mỹ (Công ty Cổ phần ĐT Quốc tế Nam Phong):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang) (số thứ tự 23.19) để đề xuất mức giá
	Đường quy hoạch số 4	40.000				8.000				10.000				
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500				
23.30d	Khu nhà ở thương mại 319 (Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng Yên Mỹ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu chợ thương mại Yên Mỹ (Thôn Trai Trang) (số thứ tự 23.19) để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500				
24	XÃ VIỆT YÊN													
24.40a	Khu tái định cư đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng thôn Xuân Lại (đường ĐT.382): Hướng ra đường ĐT.382	21.000				4.200				5.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
24.40b	Khu nhà ở Sông Hồng và chợ nông sản:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.379	28.000				5.600				7.000				
	Đường gom đường ĐT.382	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
24.40c	Khu tái định cư đường 5B: Hướng ra đường ĐT.382	22.000				4.400				5.500				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
24.40d	Khu dân cư mới thôn Đặng Xá: Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
26	XÃ NGUYỄN VĂN LINH													
26.23a	Dự án Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở khu công nghiệp Phố Nối:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800				
	Đường quy hoạch 01	30.000				6.000				7.500				
	Đường quy hoạch còn lại	24.000				4.800				6.000				
26.23b	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ - nhà ở cao cấp (Lavida Green):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800				
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300				
26.23c	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Nguyễn Văn Linh (Công ty TNHH Oleco-NQ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ)	35.000				7.000				8.800				
	Đường quy hoạch còn lại	25.000				5.000				6.300				
26.23d	Khu nhà ở thương mại, nhà ở đô thị xã Nguyễn Văn Linh (T&T):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300				
26.23đ	Khu dân cư mới, nhà ở thương mại Phố Nối House:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường ĐH.42	35.000				7.000				8.800				
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300				
27	XÃ NHƯ QUỲNH													
27.1a	Đường ĐT.376: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất Đường ĐT.376, xã Nguyễn Văn Linh (số thứ tự 26.3) đề xuất mức giá
27.8a	Đường ĐH.15: Đoạn thuộc địa phận xã Như Quỳnh	45.000	15.000	10.500	7.500	9.000	3.000	2.100	1.000	11.300	3.800	2.700	1.100	Bổ sung đường: Lấy giá tương đương đường ĐH.18 nhưng vị trí của ĐH.15 1 kém hơn

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
27.31a	Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu dịch vụ thương mại và nhà phố trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (nay là xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên) (Chủ đầu tư Công ty TNHH Phương Anh):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng 15m trở lên	35.200				7.100				8.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	32.000				6.400				8.000				
27.31b	Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở và dịch vụ đô thị, công nghiệp Như Quỳnh (khu đô thị Hoàng Vương):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng 15m trở lên	32.000				6.400				8.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500				
27.31c	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh (Thị trấn Như Quỳnh và xã Tân Quang cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800				
27.31d	Khu đô thị Cao Hà:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500				
27.31d	Khu Nhà ở Bắc Việt (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Bắc Việt Hưng Yên):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500				
27.31e	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Việt Nam):													Bổ sung KDC: Lấy tương đương giá Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh vì gần nhau
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800				
27.31g	Khu đầu giá phố Như Quỳnh	40.300				8.100				10.100				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐT.385 (số thứ tự 27.2) để đề xuất mức giá
28	XÃ LẠC ĐẠO													
28.6a	Đường ĐH.30 (thuộc địa phận xã Minh Hải cũ): Đoạn từ ĐT.380 (ngã ba lạng) đến hết địa phận xã Lạc Đạo (điểm cuối giáp phường Mỹ Hào)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
28.7a	Đường gom phía Nam đường sắt: Đoạn từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Lạc Đạo	32.000	12.500	8.800	6.300	6.400	2.500	1.800	1.300	8.000	3.200	2.200	1.600	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
29	XÃ ĐẠI ĐỒNG													
29.13a	Đầu tư xây dựng chợ kết hợp trung tâm thương mại và khu nhà ở liền kề để bán Hồng Hải, huyện Văn Lâm:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000				
30	XÃ NGHĨA TRỤ													
30.16a	Dự án Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu đô thị Modus):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300				
32	XÃ VĂN GIANG													
32.22a	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hưng Thịnh Phát:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000				
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300				
35	XÃ ĐÔNG THỤY ANH													
35.23a	Khu dân cư mới Vườn Cam thôn Bình Anh:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường quy hoạch 4	13.800				2.800				3.500				
	Đường quy hoạch còn lại	12.000				2.400				3.000				
44	XÃ TÂY THỤY ANH													
44.12a	Khu dân cư thôn An Dân:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường xã	6.600				1.400				1.700				
	Đường thôn	5.500				1.100				1.400				
	Đường quy hoạch còn lại	4.400				900				1.100				
47	XÃ ÁI QUỐC													
47.8a	Phố Đoàn Kết: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà ông Dũng	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của Phố Đoàn Kết (số thứ tự 45.25) xã Tiền Hải để đề xuất
47.18a	Khu dân cư Hưng Giang: Từ đường Tạ Xuân Thu đến nhà Bà Đồng Thị Cam giáp dự án thôn Nam	15.000				3.000				3.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
51	XÃ HƯNG PHÚ													
51.5a	Đường bộ ven biển: Đoạn thuộc địa phận xã Hưng Phú	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
51.12a	Dự án phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư xã xã Hưng Phú (xã Nam Trung, huyện Tiền Hải cũ):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.462	20.000				4.000				5.000				
	Đường quy hoạch 10 và 11	16.000				3.200				4.000				
	Đường quy hoạch 13	16.500				3.300				4.200				
	Đường quy hoạch còn lại	15.000				3.000				3.800				
51.12b	Khu dân cư và TMDV - TĐC tuyến đường trục kết nối khu kinh tế Thái Bình:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐH.33:	12.000				2.400				3.000				
	Đường QH-01, QH-02, QH-05, QH-07	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH-03	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH-04	10.000				2.000				2.500				
	Đường QH-06	9.000				1.800				2.300				
51.12c	Khu dân cư thôn Ái Quốc, Vinh Trà xã Hưng Phú:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường xã	16.000				3.200				4.000				
	Đường thôn	9.000				1.800				2.300				
	Đường QH-04, QH-06, QH-07, QH-11	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH còn lại	7.000				1.400				1.800				
53	XÃ ĐÔNG HƯNG													
53.41a	Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới xã Đông Hưng:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường tránh Quốc lộ 10 (số thứ tự 53.2) và các khu dân cư đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
	Đường gom đường tránh Quốc lộ 10	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng 30m	22.000				4.400				5.500				
	Đường rộng 24m	19.000				3.800				4.800				
	Đường còn lại	14.000				2.800				3.500				
54	XÃ BẮC TIỀN HUNG													
54.7a	Đường từ đường ĐH.45 (Cầu Hậu) đến Trường Mầm non Mê Linh	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
54.22a	Khu dân cư mới thôn Hậu:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường QH1	12.000				2.400				3.000				
	Đường QH4	13.000				2.600				3.300				
	Đường QH2	10.000				2.000				2.500				
	Đường QH còn lại	8.000				1.600				2.000				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
54.22b	Điểm cư thôn Duyên Tục (khu gần chợ)	6.000				1.200				1.500				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
54.22c	Khu dân cư thôn Duyên Trang Tây (giáp trường Mầm non):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.45A	10.000				2.000				2.500				
	Đoạn đường đối diện trường mầm non	5.000				1.000				1.300				
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900				
54.22d	Khu dân cư thôn Duyên Trang Đông (sau hội trường thôn)	5.000				1.000				1.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
54.22d	Khu dân cư thôn Duyên Giang (đối diện chùa Am)	3.000				800				900				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
54.22e	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 2 - cạnh đường ĐH.45C:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.45C	8.000				1.600				2.000				
	Đường nội bộ còn lại	4.000				800				1.000				
55	XÃ ĐÔNG TIỀN HƯNG													
55.15a	Khu dân cư mới thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu cũ (Từ Hội trường thôn Khuốc Tây đến nhà ông Thuận)	7.000				1.400				1.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
55.15b	Khu dân cư mới thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu cũ (Từ nhà ông Kíu đến nhà ông Bình thôn Khuốc Đông, cạnh sông Tiên Hưng)	5.000				1.000				1.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
55.15c	Khu dân cư mới thôn Khuốc Bắc, xã Phong Châu cũ (Từ nhà bà Nương đến nhà ông Mạnh thôn Khuốc Bắc)	5.000				1.000				1.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
55.15d	Khu dân cư thôn Cao Mỗ Đông gần chợ Sỏ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
55.15d	Khu dân cư thôn Sỏ - 5 lô cạnh sông Sỏ, xã Chương Dương cũ	5.000				1.000				1.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
57	XÃ BẮC ĐÔNG QUAN													
57.18a	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hà Giang cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.54 (số thứ tự 57.6) và Khu dân cư mới thôn Lương Đồng (số thứ tự 57.15) để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.54	8.900				1.800				2.300				
	Đường số 1 và đường xã	8.600				1.800				2.200				
	Các đường còn lại	8.300				1.700				2.100				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
61	XÃ TIỀN HƯNG													
61.18a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư đô thị xã Thăng Long cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Quốc lộ 39 (số thứ tự 61.1) và các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường gom Quốc lộ 39	17.000				3.400				4.300				
	Đường còn lại	12.000				2.400				3.000				
61.18b	Khu dân cư thôn Hậu Thượng, xã Bạch Đằng cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường xã (cửa ông Thận)	4.800				1.000				1.200				
	Đường xã (từ dốc Hội đồng đến giáp công chợ Hậu)	5.100				1.100				1.300				
	Đường còn lại	3.000				800				900				
61.18c	Khu dân cư thôn Hậu Trung 1, xã Bạch Đằng cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường xã (từ giáp khu dân cư cũ đến giáp dốc Hội đồng)	5.100				1.100				1.300				
	Các đường còn lại	3.000				800				900				
61.18d	Khu dân cư thôn Quyết Thắng, xã Hồng Châu cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
	Đường thôn (từ lô 1 đến lô 22)	3.500				800				900				
	Đường còn lại	3.000				800				900				
61.18đ	Khu dân cư thôn Văn Thụ và thôn Đoàn Kết, xã Hồng Châu cũ (cạnh nhánh sông Sa Lung)	3.500				800				900				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá
62	XÃ QUỲNH PHỤ													
62.47a	Khu dân cư mới Tài Giá:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 2) (số thứ tự 62.40) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500				
	Đường quy hoạch số 4	8.000				1.600				2.000				
	Đường nội bộ còn lại và đường xã	7.000				1.400				1.800				
62.47b	Khu dân cư mới Quỳnh Hưng (Giai đoạn 3):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 2) (số thứ tự 62.40) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.369B	10.000				2.000				2.500				
	Đường quy hoạch số 6 (đường đôi)	11.000				2.200				2.800				
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800				
62.47c	Khu dân cư mới Phúc Bồi:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường ĐH.74 (số thứ tự 62.6) và các khu dân cư đã giá đất trong bảng giá và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường ĐH.74	9.000				1.800				2.300				
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800				
62.47d	Khu dân cư mới Lương Cự Bắc:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải (số thứ tự 62.30) và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000				
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300				
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
62.47d	Khu dân cư mới Quỳnh Hồng:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải (số thứ tự 62.30) và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.369B	12.000				2.400				3.000				
	Đường quy hoạch số 1	9.000				1.800				2.300				
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000				
62.47e	Khu dân cư mới Cầu Xá:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu dân cư mới Đồng Cửa thôn Tân Hóa và Phụng Công (số thứ tự 62.43) và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐT.455	9.000				1.800				2.300				
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800				
69	XÃ PHỤ DŨC													
69.36a	Khu dân cư mới Đồng Sau (Giai đoạn 2):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường Phạm Như Trinh (ĐH.72)	10.100				2.100				2.600				
	Đường QH số 1: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000				
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700				
	Đường QH số 2	7.700				1.600				2.000				
	Đường QH số 3: Từ đường Phạm Như Trinh đến đường QH số 5	7.700				1.600				2.000				
	Đường QH số 3: Đoạn còn lại	6.600				1.400				1.700				
	Đường QH số 4	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH số 5	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH còn lại	6.000				1.200				1.500				
69.36b	Khu dân cư mới trung tâm thị trấn An Bài:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34), mức giá của Quốc lộ 10 (số thứ tự 69.1), đường Phạm Bôi (số thứ tự 69.11) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường gom Quốc lộ 10	14.000				2.800				3.500				
	Đường Phạm Bôi (Đường TT thị trấn)	13.700				2.800				3.500				
	Đường QH số 1: Từ đường gom đến đường QH số 7	9.500				1.900				2.400				
	Đường QH số 1: Từ đường QH số 7 đến đường QH số 14 và số 16	9.000				1.800				2.300				
	Đường QH số 1: Đoạn còn lại	7.500				1.500				1.900				
	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường gom đến đường QH số 7 và số 8	11.000				2.200				2.800				
	Đường QH số 2 (đường đôi): Từ đường QH số 7 và số 8 đến đường QH số 16	9.500				1.900				2.400				
	Đường QH số 2 (đường đôi): Đoạn còn lại	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH số 3: Từ đường gom đến đường QH số 8	9.000				1.800				2.300				
	Đường QH số 4	9.000				1.800				2.300				
	Đường QH số 5, số 6	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH số 7, số 8, số 9	8.500				1.700				2.200				
	Đường QH số 10	4.000				800				1.000				
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
69.36c	Khu dân cư mới Phong Xá - Cầu Mối:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.72	10.100				2.100				2.600				
	Đường QH số 1, số 2	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH số 3, số 4, số 5	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 6: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH số 6: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 8: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH số 8: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 9: Từ đường ĐH.72 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH số 9: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 7, số 10: Từ đường QH số 1 đến đường QH số 2	7.000				1.400				1.800				
	Đường QH số 7, số 10: Đoạn còn lại	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 11	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH số 12: Từ đường QH số 13 đến đường QH số 17	11.000				2.200				2.800				
	Đường QH số 12: Đoạn còn lại	8.000				1.600				2.000				
	Đường QH số 17	11.000				2.200				2.800				
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700				
69.36d	Khu dân cư mới Năm Thành:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34) đường ĐH.72 (số thứ tự 69.3) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.72	11.900				2.400				3.000				
	Đường QH số 1, đường QH số 5 và đường số QH 7	6.500				1.300				1.700				
	Đường QH số 3 (đường đôi)	7.500				1.500				1.900				
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500				
69.36đ	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư Phố Lầy tại xã An Ninh cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34), đường ĐH.72B (số thứ tự 69.5) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.72B và đường xã (đường ĐH.72 cũ)	8.000				1.600				2.000				
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700				
69.36e	Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thanh cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của khu dân cư mới Đồng Sau (số thứ tự 69.34), đường ĐH.72 (số thứ tự 69.3) và lợi thế vị trí, hạ tầng kỹ thuật và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.72	7.000				1.400				1.800				
	Đường số 3 và đường số 3A	6.000				1.200				1.500				
	Các đường còn lại	5.500				1.100				1.400				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
71	XÃ HƯNG HÀ													
71.27a	Đường từ khu dân cư kiểu mẫu xã Minh Khai (cũ) đi qua quốc lộ 39A đến đường ĐT.454	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
71.45a	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư (khu 1) thôn Đăn Chàng 2:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Đường nội bộ khu dân cư Đăn Chàng (số thứ tự 71.44) và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường N1, N5, Đ2, Đ3	15.000				3.000				3.800				
	Đường N3	14.000				2.800				3.500				
	Các đường còn lại	12.000				2.400				3.000				
71.45b	Khu dân cư, tái định cư tại thôn Thanh La, thôn Hiến Nạp:													Bổ sung KDC: Đường nội bộ khu dân cư Đăn Chàng và Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1 (số thứ tự 71.43) và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường trục chính rộng 18m	16.000				3.200				4.000				
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000				
71.45c	Khu dân cư, tái định cư thôn Kim Sơn 1:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.66C	16.000				3.200				4.000				
	Đường nội bộ	12.800				2.600				3.200				
73	XÃ LÊ QUÝ ĐÔN													
73.15a	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Độc Lập cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất đề xuất mức giá
	Đường N1	16.000				3.200				4.000				
	Các đường còn lại	7.000				1.400				1.800				
75	XÃ THẦN KHÊ													
75.8a	Đường Minh Hòa: Từ Trạm biến thế Nội Thôn (giáp đường ĐH.71) đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
75.16a	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 1):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường ĐH.71	7.500				1.500				1.900				
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700				
75.16b	Đường nội bộ khu dân cư thôn Duyên Trường (khu 2)	4.800				1.000				1.200				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
75.16c	Đường nội bộ khu dân cư thôn Mậu Lâm	4.800				1.000				1.200				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
79	XÃ KIẾN XƯƠNG													
79.56a	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh cũ:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đô thị Quang Trung (số thứ tự 79.46) để đề xuất mức giá
	Đường gom quy hoạch N1	12.000				2.400				3.000				
	Đường quy hoạch D1	10.000				2.000				2.500				
	Các đường còn lại	8.000				1.600				2.000				
80	XÃ LÊ LỢI													
80.14a	Khu dân cư thôn Cao Trung (phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường gom đường ĐH.15	11.000				2.200				2.800				
	Đường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000				
83	XÃ BÌNH THANH													
83.6a	Tuyến đề tả Hồng Hà II:													Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến giáp nhà ông Hiến, ông Hoan	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600	
	Từ nhà ông Hiến, ông Hoan đến cổng Tân Ấp	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600	
	Từ cổng Tân Ấp đến giáp xã Hồng Vũ	2.000	1.400	1.200	1.000	800	700	600	500	900	800	700	600	
83.6b	Tuyến đề bồi Đại Thắng	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của các đoạn đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
86	XÃ BÌNH NGUYỄN													
86.11a	Khu dân cư thôn An Cơ Đông, xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường trục thôn	12.000				2.400				3.000				
	Đường QH số 1, số 2	11.000				2.200				2.800				
	Đường QH số 3, số 4	10.000				2.000				2.500				
86.11b	Điểm dân cư xem kẹp khu Cát Tế, thôn Từ Tế xã Thanh Tân cũ (Phục vụ giải phóng mặt bằng và mở rộng khu dân cư):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã để đề xuất mức giá
	Đường QH số 1	14.000				2.800				3.500				
	Đường QH số 2, số 3	13.000				2.600				3.300				
	Đường QH số 4, số 5, số 6	12.000				2.400				3.000				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
87	XÃ TRÀ GIANG													
87.9a	Khu dân cư thôn Bích Khê, xã Quốc Tuấn (cũ), đối diện trường tiểu học Quốc Tuấn:													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường quy hoạch số 1	9.500				1.900				2.400				
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500				
87.9b	Khu dân cư quy hoạch phía bờ sông (khu vực Sơn Hà):													Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các đường đã có trong bảng giá đất và đề nghị của UBND xã đề xuất mức giá
	Đường giáp bờ sông	9.000				1.800				2.300				
	Đường quy hoạch còn lại	6.000				1.200				1.500				

BIỂU 05: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
94	PHƯỜNG PHỐ HIỂN															
94.188a	Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại thành phố Hưng Yên (Phúc Hưng)	Đường rộng 13,5m		22.700				4.600				5.700			Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường rộng 12m		21.500				4.300				5.400				
94.188b	Trung tâm thương mại và nhà ở, biệt thự Phố Hiến (Tân Sáng)	Đường Nguyễn Lương Bằng		55.000				11.000				13.800			Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường Nhân Dục		28.800				5.800				7.200				
		Đường còn lại		26.000				5.200				6.500				
95	PHƯỜNG SƠN NAM															
95.49a	Khu tổ dân phố Đằng Châu	Đường trục chính khu phố Đằng Châu		16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100	Bổ sung đường: Căn cứ giá đất của Tuyến 1 (số thứ tự 95.31) để đề xuất mức giá
		Đường trục chính khu phố Xích Đằng (ngoài đê)		16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100	
95.69a	Khu dân cư mới ngã tư Phạm Bạch Hổ - Trần Hưng Đạo (phường Lam Sơn cũ)	Đường rộng 19,5m		28.500				5.700				7.200			Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Vị trí Đông Bắc khu đô thị Tân Phố Hiến - Trần Hưng Đạo) (số thứ tự 95.59) để xuất mức giá	
		Đường rộng 15,5m		27.700				5.600				7.000				
95.69b	Khu liên hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê và xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề, chung cư để bán (Tân Phố Hiến)	Đường rộng từ 15m trở lên		28.500				5.700				7.200			Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300				
95.69c	Khu khách sạn, nhà ở Xuân Phú Hưng	Phố Đinh Gia Quế		44.000				8.800				11.000			Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá đất để đề xuất mức giá	
		Phố Lương Văn Can		30.000				6.000				7.500				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
96	PHƯỜNG HỒNG CHÂU															
96.33a	Trung tâm Sơn Nam Plaza	Đường nội bộ		25.000				5.000				6.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất Khu dân cư mới phường Hồng Châu (Ao Hào Thành) (số thứ tự 96.32) để đề xuất mức giá
97	PHƯỜNG MỸ HÀO															
97.52a	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chợ Bao Bì và khu nhà ở thương mại Phố Nối (Liên danh Công ty cổ phần bất động sản và phát triển hạ tầng Hoàng Gia và Công ty cổ phần bơm Châu Âu)	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đô thị Phúc Thành 2 (số thứ tự 97.51) để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800				
97.52b	Xây dựng khu nhà ở liền kề để bán (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Hưng)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000				
97.52c	Khu nhà ở xã hội Phúc Hưng - Phố Nối (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại)	Đường đỗ Thế Diên		22.000				4.400				5.500				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của đường Đỗ Thế Diên (97.11) để đề xuất mức giá
97.52d	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Văn Nhuế (Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Hưng Hải)	Đường Vũ Văn Cẩn		36.000				7.200				9.000				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
97.52d	Khu nhà ở biệt thự cao cấp Vạn Thuận Phát (Công ty TNHH Vạn Thuận Phát)	Đường Phó Đức Chính		30.000				6.000				7.500				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đô thị Lạc Hồng Phúc (số thứ tự 97.48) để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300				
97.52e	Khu nhà ở liền kề để bán đô thị xanh - Green City (Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lạc Hồng Phúc)	Đường Đỗ Chính		35.000				7.000				8.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Đường Đỗ Chính (số thứ tự 97.10); Đường Vũ Văn Cẩn (số thứ tự 97.23); Khu đô thị Phố Nối (số thứ tự 97.47) để đề xuất mức giá
		Đường Vũ Văn Cẩn		35.000				7.000				8.800				
		Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		24.000				4.800				6.000				
97.52g	Khu đô Thị Yên Sơn (Công ty cổ phần Yên Sơn)	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Bản Yên Nhân (cũ) (số thứ tự 97.40) để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		20.000				4.000				5.000				
97.52h	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Phú Gia	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đô thị Phúc Thành 2 (số thứ tự 97.51) để đề xuất mức giá
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800				
97.52i	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã Nhân Hòa	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của Khu đô thị Phúc Thành 2 (số thứ tự 97.51) để đề xuất mức giá
		Đường Lê Quý Quỳnh		40.000				8.000				10.000				
		Đường Đỗ Thế Diên		40.000				8.000				10.000				
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800				
100	PHƯỜNG THÁI BÌNH															
100.59a	Dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ, thương mại và nhà ở tại phường Tiên Phong (cũ) và xã Phú xuân (cũ)	Đường quy hoạch số 06, số 11		23.000				4.600				5.800				Bổ sung KDC: Căn cứ giá đất của các khu dân cư đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
		Đường nội bộ còn lại		18.000				3.600				4.500				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				Phương án bổ sung
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
102	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO															
102.47a	Đường Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha (Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ dân phố cũ tiếp giáp với các trục đường thuộc Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha)	Đường số 06: Từ giáp đường trục xã ngã ba đường số 26 và đường số 6		22.100	15.000	10.500	8.800	4.500	3.000	2.100	1.800	5.600	3.800	2.700	2.200	Bổ sung đường: Bổ sung các thửa đất ngoài Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng 26 ha, Căn cứ mức giá của các đường đã có trong bảng giá để đề xuất mức giá
		Đường số 06: Các đoạn còn lại		19.200	15.000	10.500	8.800	3.900	3.000	2.100	1.800	4.800	3.800	2.700	2.200	
		Đường số 1: Đoạn từ giáp đường trục xã đến hết địa bàn tổ dân phố Xuân Lôi		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200	
		Đường số 26: Đoạn từ ngã ba giao đường số 6 đến ngã ba giao với đường số 27		20.100	15.000	10.500	8.800	4.100	3.000	2.100	1.800	5.100	3.800	2.700	2.200	
103	PHƯỜNG TRÀ LÝ															
103.36a	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư làng trẻ SOS			16.000				3.200				4.000				

BIỂU 06: SỬA ĐỔI ĐỊA ĐIỂM CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm sửa đổi, bổ sung	Địa điểm theo Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND	Phương án đề xuất
A	Khu công nghiệp			
12	Minh Quang	Phường Thượng Hồng, phường Đường Hào	Phường Thượng Hồng	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
14	Phố Núi A	Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Nguyễn Văn Linh, xã Mỹ Hào	Xã Như Quỳnh	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
19	Sạch	Xã Xuân Trú, xã Việt Tiến	Xã Đức Hợp, xã Nghĩa Dân	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
20	Lý Thường Kiệt	Xã Việt Tiến, xã Yên Mỹ, xã Xuân Trú	Xã Yên Mỹ	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
21	Số 01	Xã Xuân Trú, xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
23	Số 05	Xã Xuân Trú, xã Nghĩa Dân	Xã Xuân Trú	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
24	Số 06	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	Xã Xuân Trú	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
25	Thổ Hoàng	Xã Xuân Trú, xã Ân Thi	Xã Xuân Trú	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
26	Tân Dân	Xã Triệu Việt Vương, xã Việt Yên	Xã Xuân Trú	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
B	Cụm công nghiệp			
6	Minh Lãng	Xã Thư Trì, xã Vũ Thư	Xã Thư Trì	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
18	An Ninh	Xã Tiền Hải, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi	Xã Tiền Hải	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế
36	Quý Ninh	Xã Phụ Dực, xã Đồng Bằng	Xã Phụ Dực	Sửa đổi, bổ sung địa điểm cho phù hợp thực tế

BIỂU 07: BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)	Phương án sửa đổi, bổ sung
A	Khu công nghiệp			
27	Phố Núi A (mở rộng)	Xã Lạc Đạo, xã Như Quỳnh	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Phố Núi A (số thứ tự 14) để đề xuất
28	Số 03 (mở rộng)	Xã Xuân Trúc	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Số 03 (số thứ tự 22) để đề xuất
29	Số 05 (mở rộng)	Xã Xuân Trúc, xã Nghĩa Dân	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
30	Kim Động	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
31	Kim Động (mở rộng)	Xã Nghĩa Dân, xã Lương Bằng	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
32	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 06 (số thứ tự 24) để đề xuất
33	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành) (mở rộng)	Xã Ân Thi, xã Nguyễn Trãi	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 06 (số thứ tự 24) để đề xuất
34	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	Xã Ân Thi	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 06 (số thứ tự 24) để đề xuất
35	Phố Hiến	Phường Phố Hiến, xã Hoàng Hoa Thám, xã Tân Hưng	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
36	Số 04	Xã Việt Tiến, xã Xuân Trúc	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Sạch (số thứ tự 19) để đề xuất
37	Kim Động - Ân Thi	Xã Nguyễn Trãi, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
38	Số 07	Xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Sạch (số thứ tự 19) để đề xuất
39	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	Phường Đường Hào	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Minh Đức (số thứ tự 13) để đề xuất
40	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	Xã Lương Bằng	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)	Phương án sửa đổi, bổ sung
41	Bãi Sậy	Xã Phạm Ngũ Lão	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Sạch (số thứ tự 19) để đề xuất
42	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	Xã Hoàng Hoa Thám, xã Lương Bằng, xã Hồng Quang	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
43	Ân Thi I	Xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 06 (số thứ tự 24) để đề xuất
44	Ân Thi II	Xã Nguyễn Trãi, xã Ân Thi	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 06 (số thứ tự 24) để đề xuất
45	Phù Cừ	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang, xã Hoàng Hoa Thám	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
46	Phù Cừ (mở rộng)	Xã Hoàng Hoa Thám	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
47	Phù Cừ - Tiên Lữ I	Xã Tiên Tiến, xã Tiên Hoa	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
48	Phù Cừ - Tiên Lữ II	Xã Đoàn Đào, xã Tiên Hoa	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
49	Văn Giang	Xã Nghĩa Trụ	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Phố Nối A (số thứ tự 14) để đề xuất
50	Đoàn Đào	Xã Đoàn Đào, xã Hồng Quang	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
51	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Số 03 (số thứ tự 22) để đề xuất
52	Hiệp Cường	Xã Hiệp Cường	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Số 05 (số thứ tự 23) để đề xuất
53	Triệu Việt Vương	Xã Triệu Việt Vương	1.100	Căn cứ giá đất của KCN Tân Dân (số thứ tự 26) để đề xuất
54	Dược-Sinh học	Xã Quỳnh An	1.200	Căn cứ giá đất của KCN Cầu Ngàn (số thứ tự 4) để đề xuất
55	Liên Hà Thái (phân khu Nam)	Xã Thái Ninh	1.340	Căn cứ giá đất của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1) (số thứ tự 8) để đề xuất
56	Tiền Hải 2	Xã Đồng Châu	1.200	Căn cứ giá đất của KCN Tiền Hải (số thứ tự 3) để đề xuất
57	Tiền Hải (phần mở rộng)	Xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Tiền Hải	1.200	Căn cứ giá đất của KCN Tiền Hải (số thứ tự 3) để đề xuất
58	Thụy Trường	Xã Đông Thụy Anh	1.340	Căn cứ giá đất của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1) (số thứ tự 8) để đề xuất
59	KCN - đô thị - dịch vụ Thái Thượng	Xã Thái Ninh	1.340	Căn cứ giá đất của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1) (số thứ tự 8) để đề xuất

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)	Phương án sửa đổi, bổ sung
60	Thái Đô 1	Xã Đông Thái Ninh	1.340	Căn cứ giá đất của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1) (số thứ tự 8) để đề xuất
61	Trà Xuyên	Xã Đông Tiền Hải	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Hải Long (số thứ tự 9) để đề xuất
62	Hoàng Xuyên	Xã Đông Tiền Hải, xã Đồng Châu	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Hải Long (số thứ tự 9) để đề xuất
63	Đông Long	Xã Đông Tiền Hải	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Hải Long (số thứ tự 9) để đề xuất
64	Sông Lân	Xã Nam Cường	1.200	Căn cứ giá đất của KCN Tiền Hải (số thứ tự 3) để đề xuất
65	Hung Hà (Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ logistics)	Xã Hưng Hà	1.300	Căn cứ giá đất của KCN Tiền Hải (số thứ tự 3) để đề xuất
B	Cụm công nghiệp			
81	Minh Hải 2	Xã Lạc Đạo	1.200	Căn cứ giá đất của CCN Minh Hải 1 (số thứ tự 55) để đề xuất
82	Văn Nhuệ	Xã Nguyễn Trãi	1.000	Căn cứ giá đất của CCN Đặng Lễ (số thứ tự 76) để đề xuất
83	Bắc Sơn 1	Xã Phạm Ngũ Lão	1.000	Căn cứ giá đất của CCN Vân Du - Quang Vinh (số thứ tự 74) để đề xuất
84	Bắc Sơn 2	Xã Phạm Ngũ Lão	1.000	Căn cứ giá đất của CCN Vân Du - Quang Vinh (số thứ tự 74) để đề xuất
85	Hải Triều	Xã Tiên Lữ	900	Căn cứ giá đất của CCN Đình Cao (số thứ tự 73) để đề xuất
86	Việt Bắc	Xã Thành Khê	800	Căn cứ giá đất của CCN Mê Linh (số thứ tự 25) để đề xuất
87	Trà Linh	Xã Thái Thụy, xã Thái Ninh	900	Căn cứ giá đất của CCN Thụy Sơn (số thứ tự 40) để đề xuất